



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2010

- | | |
|---|----------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 – DN/HN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 – DN/HN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 – DN/HN) |
| 4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 – DN/HN) |

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**QUÝ IV NĂM 2010**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

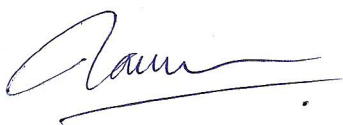
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		254.948.844.214	208.158.353.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		159.298.841.924	120.282.199.675
1. Tiền	111	V.01	34.697.001.924	23.276.779.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.601.840.000	97.005.420.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.068.162.074	64.440.836.261
1. Phải thu khách hàng	131		61.881.197.450	50.109.983.915
2. Trả trước cho người bán	132		6.975.561.290	12.210.908.122
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	211.403.334	2.119.944.224
IV. Hàng tồn kho	140		19.367.686.131	13.345.644.878
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19.582.848.311	13.345.644.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(215.162.180)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.214.154.085	10.089.672.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		201.220.127	5.237.569.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.891.037.786	2.062.526.697
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.121.896.172	2.789.576.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340.251.603.187	273.796.183.563
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		164.102.317.895	167.937.522.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	82.235.292.270	77.582.427.339
- Nguyên giá	222		155.816.099.745	125.436.363.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.580.807.475)	(47.853.936.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.447.245.637	1.520.411.532
- Nguyên giá	228		2.075.076.200	2.012.516.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(627.830.563)	(492.104.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	80.419.779.988	88.834.683.988
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	151.901.347.741	87.115.748.954
- Nguyên giá	241		159.830.112.197	92.353.475.752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7.928.764.456)	(5.237.726.798)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			205.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		205.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		24.247.937.551	18.537.911.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.823.226.949	18.205.666.882
3. Tài sản dài hạn khác	268		424.710.602	332.244.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		595.200.447.401	481.954.536.879

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		216.684.211.476	194.311.998.560
I. Nợ ngắn hạn	310		93.934.374.978	94.336.581.863
2. Phải trả người bán	312		10.775.093.368	12.785.132.423
3. Người mua trả tiền trước	313		36.844.942.252	36.914.375.439
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.131.380.322	
5. Phải trả người lao động	315		10.416.391.839	7.479.656.987
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.268.319.966	238.038.500
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.197.472.406	23.078.787.158
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.300.774.825	13.840.591.356
II. Nợ dài hạn	330		122.749.836.498	99.975.416.697
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.716.591.725	4.451.858.125
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		118.033.244.773	95.523.558.572
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		378.516.235.925	287.642.538.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		378.516.235.925	287.642.538.319
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	107.000.000.000	107.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		69.397.461.510	69.397.461.510
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65.271.528.566	2.445.644.923
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.121.392.689	9.405.379.928
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.725.853.160	62.394.051.958
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 500)	440		595.200.447.401	481.954.536.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.539.671.225
5. Ngoại tệ các loại		2.766.640,19	2.731.738,83

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hoàng Tâm

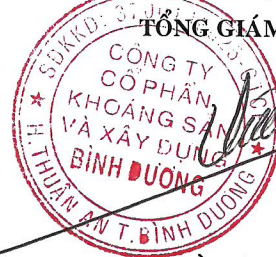
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lục Thanh Sang

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	148.336.324.189	114.157.067.814	498.660.390.992	344.701.805.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.378.000		32.378.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		148.303.946.189	114.157.067.814	498.628.012.992	344.701.805.936
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	101.013.090.312	64.195.544.687	303.942.665.538	203.622.976.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.290.855.877	49.961.523.127	194.685.347.454	141.078.829.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.697.959.527	3.880.225.688	11.192.025.188	7.277.758.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		757.414.153		757.414.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		9.814.678.051	11.439.321.096	39.639.582.880	27.731.551.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.492.544.137	5.097.915.246	19.722.524.883	16.039.219.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		34.681.593.216	36.547.098.320	146.515.264.879	103.828.403.168
11. Thu nhập khác	31		514.570.391	1.877.293.748	1.646.193.325	2.414.943.972
12. Chi phí khác	32		497.641.437	50.971.722	741.137.537	289.126.787
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.928.954	1.826.322.026	905.055.788	2.125.817.185
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.698.522.170	38.373.420.346	147.420.320.667	105.954.220.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5.126.439.993	4.977.333.592	19.780.405.995	13.496.207.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.572.082.177	33.396.086.754	127.639.914.672	92.458.012.385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.764	3.121	11.929	8.641

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.749.458.160	62.654.419.093
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(93.828.018.512)	(97.580.133.270)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.048.700.589)	(23.221.087.194)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.147.018.484)	(14.501.627.221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		434.773.430.456	326.892.481.668
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(309.020.155.450)	(219.023.530.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.478.995.581	35.220.522.164
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.276.917.120)	(29.300.845.282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		474.545.455	4.717.776.473
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		205.000.000	19.000.000
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		8.860.770.620	19.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.051.601.045)	(24.545.068.809)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.120.000.000)	(10.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.120.000.000)	(10.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		36.307.394.536	(24.546.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.282.199.675	117.754.838.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.709.247.713	2.551.907.382
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	159.298.841.924	120.282.199.675

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con, cụ thể được trình bày như sau :

CÔNG TY MẸ

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty mẹ là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 20/01/2009, Công ty tăng vốn điều lệ lên 107.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Ấp Hòa Lân , Xã Thuận Giao, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mở.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.

- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 31/12/2010 là 497 người

CÔNG TY CON

Công ty Liên doanh United Potteries Bình Đức (sau đây gọi tắt là "Bình Đức") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận phép đầu tư số 1056/GP do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 11 năm 1994 và các giấy phép điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Bình Đức đặt tại ấp Bình Đức, xã Bình Nhâm, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của Bình Đức là sản xuất kinh doanh các sản phẩm gốm sứ và các phụ kiện có liên quan.

Vốn điều lệ của công ty con và quyền sở hữu và tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ tại công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chi tiết như sau:

Vốn điều lệ đã đăng ký USD	326.530 USD
Vốn điều lệ đã góp USD	326.530 USD
Tỷ lệ vốn sở hữu %	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	100%

Công Ty mẹ đã mua lại 100% vốn của Công Ty liên doanh gốm Bình Đức, hiện đang làm thủ tục chuyển sang Công Ty TNHH một thành viên Bình Đức Tiến.

II- Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên, nên không so sánh được với số liệu kỳ trước là số liệu báo cáo riêng của Công ty.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (sau đây gọi tắt là "công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong giai đoạn được trình bày trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	392.227.628	275.442.797
- Tiền gửi ngân hàng	34.304.774.296	23.001.336.878
- Các khoản tương đương tiền	124.601.840.000	97.005.420.000
Cộng	<u>159.298.841.924</u>	<u>120.282.199.675</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác:	211.403.334	2.119.944.224
Cộng	<u>211.403.334</u>	<u>2.119.944.224</u>

04- Hàng tồn kho	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	5.412.310.499	3.829.843.725
- Công cụ, dụng cụ	27.469.619	17.147.749
- Chi phí SX, KD dở dang	138.224.245	102.028.604
- Thành phẩm	14.004.843.948	9.359.339.108
- Hàng hóa		37.285.692
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(215.162.180)	
<u>Cộng</u>	<u>19.367.686.131</u>	<u>13.345.644.878</u>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế GTGT nộp thừa	1.463.433.913	1.336.285.616
- Thuế TNDN nộp thừa	1.242.260.413	375.647.924
- Thuế thu nhập cá nhân	100.477.252	29.031.801
<u>Cộng</u>	<u>2.891.037.786</u>	<u>2.062.526.697</u>
07- Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	424.710.602	332.244.868
<u>Cộng</u>	<u>424.710.602</u>	<u>332.244.868</u>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	32.370.266.409	59.052.655.487	32.217.399.169	1.796.042.437	125.436.363.502
- Mua trong năm		13.186.421.721	3.882.398.363	135.311.945	17.204.132.029
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.519.115.816				5.519.115.816
- Tăng do mua công ty con	3.862.767.145	4.223.055.031	210.956.436	133.463.216	8.430.241.828
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		(37.142.857)	(736.610.573)		(773.753.430)
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	41.752.149.370	76.424.989.382	35.574.143.395	2.064.817.598	155.816.099.745
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	12.415.093.061	24.063.487.011	10.039.914.210	1.335.441.881	47.853.936.163
- Khấu hao trong năm	3.316.531.157	9.228.466.818	5.311.853.664	231.218.413	18.088.070.052
- Tăng do mua công ty con	3.815.348.734	4.222.548.789	210.956.436	133.463.216	8.382.317.175
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	(37.142.857)	(706.373.058)	0	(743.515.915)
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	19.546.972.952	37.477.359.761	14.856.351.252	1.700.123.510	73.580.807.475
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					0
- Tại ngày đầu năm	19.955.173.348	34.989.168.476	22.177.484.959	460.600.556	77.582.427.339
- Tại ngày cuối kỳ	22.205.176.418	38.947.629.621	20.717.792.143	364.694.088	82.235.292.270

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.479.566.770 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	204.794.600	2.012.516.200
- Mua trong năm	0	62.560.000	62.560.000
- Tặng khác	0		0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	267.354.600	2.075.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	349.263.711	142.840.957	492.104.668
- Khấu hao trong năm	82.367.711	53.358.184	135.725.895
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	431.631.422	196.199.141	627.830.563
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			0
- Tại ngày đầu năm	1.458.457.889	61.953.643	1.520.411.532
- Tại ngày cuối kỳ	1.376.090.178	71.155.459	1.447.245.637

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở Địa chính và Nhà đất Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XD CB dở dang

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	80.419.779.988	88.834.683.988

Trong đó : Những công trình lớn:

+ Chi phí đền bù KCN Đất Cước	38.334.680.000	54.724.392.943
+ Chi phí đền bù mỏ đất Chơn Thành	14.438.224.250	14.438.224.250
+ Chi phí đền bù mỏ đá Tân Mỹ	24.239.090.333	17.865.758.750
+ Chi phí đền bù mỏ đá Phước Vĩnh	1.486.750.000	

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	92.353.475.752	67.476.636.445	159.830.112.197
Giá trị hao mòn	5.237.726.798	2.691.037.658	7.928.764.456
Giá trị còn lại	87.115.748.954		151.901.347.741

13- Đầu tư dài hạn:	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Đầu tư trái phiếu	0	205.000.000
Cộng	0	205.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí trả trước dài hạn (Tiền đền bù đất đai,...)	23.778.071.858	18.205.666.882
- Tăng từ hợp nhất công ty con	45.155.091	
Cộng	23.823.226.949	18.205.666.882
15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay ngắn hạn	0	
Cộng	0	0
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	(7.401.086)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(353.271)	
- Thuế thu nhập cá nhân	444.711	
- Thuế tài nguyên	8.138.689.968	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Phí bảo vệ môi trường		
Cộng	8.131.380.322	0
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí phải trả khác	3.268.319.966	238.038.500
Cộng	3.268.319.966	238.038.500
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Kinh phí công đoàn	747.437.606	531.647.651
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	22.117.868	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	
- Cổ tức phải trả	108.478.000	21.422.450.000
- Doanh thu chưa thực hiện	0	
- Các khoản phải trả khác	1.319.438.932	1.124.689.507
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	2.197.472.406	23.078.787.158
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	6	8
Số dư đầu năm trước (01/01/2009)	70.000.000.000	0		55.614.864.378	5.527.597.668	35.326.523.573	166.468.985.619
- Tăng vốn trong năm nay	37.000.000.000	37.000.000.000					74.000.000.000
- Lãi trong năm nay						92.458.012.385	92.458.012.385
- Phân phối các quỹ				16.228.242.055	3.877.782.260	(33.290.484.000)	(13.184.459.685)
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Chia cổ tức						(10.700.000.000)	(10.700.000.000)
- Cổ tức công bố						(21.400.000.000)	(21.400.000.000)
- Chi tiêu theo qui định							0
- Kết chuyển nguồn			69.397.461.510	(69.397.461.510)			0
Số dư cuối năm trước (31/12/2009)							
Số dư đầu năm nay (01/01/2010)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	2.445.644.923	9.405.379.928	62.394.051.958	287.642.538.319
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay						127.639.914.672	127.639.914.672
- Phân phối các quỹ				22.825.883.643	5.373.935.964	(46.471.201.885)	(18.271.382.278)
- Tăng do mua công ty con					392.076.797	(1.416.376.945)	(1.024.300.148)
- Giảm vốn trong năm nay					(50.000.000)		(50.000.000)
- Chia cổ tức						(17.120.000.000)	(17.120.000.000)
- Cổ tức công bố							0
- Điều chỉnh báo cáo hợp nhất						(300.534.640)	(300.534.640)
- Kết chuyển nguồn				40.000.000.000		(40.000.000.000)	0
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)	107.000.000.000	37.000.000.000	69.397.461.510	65.271.528.566	15.121.392.689	84.725.853.160	378.516.235.925

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn góp của các cổ đông	107.000.000.000	107.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<u>Cộng</u>	<u>107.000.000.000</u>	<u>107.000.000.000</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.345.000	5.345.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	5.355.000	5.355.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

23 - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số trình bày ở phần vốn chủ sở hữu theo giá trị tài sản thuần và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Bình Đức.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Vốn điều lệ của công ty con VNĐ
6.181.865.960

Trong đó:

- Vốn góp của Công ty 6.181.865.960
- Vốn góp của cổ đông thiểu số

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số

	VNĐ
Tổng tài sản	5.150.256.166
Tổng nợ phải trả	7.309.646
Tài sản thuần	5.157.565.812

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ	6.181.865.960
Các quỹ khác	392.076.797
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>(1.416.376.945)</u>

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính : đồng)	
	<u>Q4 - 2010</u>	<u>Q4 - 2009</u>
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	148.395.591.193	114.157.067.814
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	146.350.920.583	111.878.102.695
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.044.670.610	2.278.965.119
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>32.378.000</u>	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>148.363.213.193</u>	<u>114.157.067.814</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	146.350.920.583	111.878.102.695
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.044.670.610	2.278.965.119
28 – Giá vốn hàng bán	<u>Q4 - 2010</u>	<u>Q4 - 2009</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		81.065.066
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	100.967.106.249	64.042.913.751
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.967.939	71.565.870
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>101.064.074.188</u>	<u>64.195.544.687</u>
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Q4 - 2010</u>	<u>Q4 - 2009</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.697.959.527	1.328.318.306
- Chênh lệch tỷ giá USD do đánh giá lại cuối kỳ		2.551.907.382
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>2.697.959.527</u>	<u>3.880.225.688</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Q4 - 2010</u>	<u>Q4 - 2009</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	5.126.439.993	4.977.333.592
Cộng	<u>5.126.439.993</u>	<u>4.977.333.592</u>

0

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Q4 - 2010</u>	<u>Q4 - 2009</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.524.983.510	11.954.046.230
- Chi phí nhân công	13.825.745.717	11.225.334.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.395.696.295	4.167.247.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.444.926.016	44.991.981.244
- Chi phí khác bằng tiền	14.212.503.994	3.029.038.102
Cộng	<u>106.403.855.532</u>	<u>75.367.647.661</u>

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác**NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY CON**

- Vào ngày 5 tháng 4 năm 2010, Công ty đã mua lại phần vốn góp của Công ty United Potteries Sài Gòn, chiếm tỉ lệ 51% vốn điều lệ trong Công ty Liên doanh United Potteries Bình Đức ("Bình Đức"), với giá mua là 3.167.400.600 đồng. Nghiệp vụ sáp nhập này đã được thực hiện theo giá trị sổ sách của Bình Đức tại ngày 31 tháng 3 năm 2010, vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý và đánh giá rằng giá trị hợp lý tương đương với giá trị sổ sách của Bình Đức tại ngày này, chi tiết như sau:

- Vào ngày 18 tháng 11 năm 2010, Công ty đã mua lại phần vốn góp của Nhà nước, chiếm tỉ lệ 49% vốn điều lệ trong Công ty Liên doanh United Potteries Bình Đức ("Bình Đức"), với giá mua là 3.315.000.000 đồng. Nghiệp vụ sáp nhập này đã được thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Bình Dương

Giá trị tài sản thuần sáp nhập:	<u>VND</u>
Tiền	10.819.070
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.031.160.112
Hàng tồn kho	2.015.197.240
Tài sản ngắn hạn khác	-
Tài sản cố định hữu hình	47.924.653
Chi phí trả trước dài hạn	45.155.091
Các khoản phải trả	
Cộng	<u>5.150.256.166</u>
100% giá trị tài sản thuần	<u>5.150.256.166</u>
Giá mua	6.482.400.600
Lợi thế thương mại	1.332.144.434

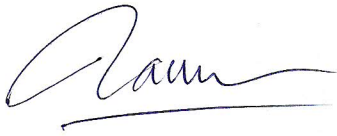
Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua công ty con nêu trên được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong giai đoạn.

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2011

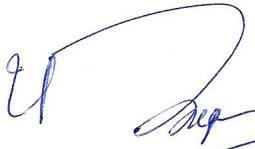
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tâm



Lục Thanh Sang



Trần Đình Hải